TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 134/2023/DS-PT Ngày 14-8-2023 V/v Tranh chấp hợp đồng hợp tác	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quang
Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 14 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 151/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2023 về "*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 165/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2023 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 121/2023/QĐ-TA ngày 07 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị N, sinh năm 1968.
Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Hoàng Thị Xuân H, sinh năm 1969.
Địa chỉ: Tổ N, Ấp M, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1966.
Địa chỉ: Tổ N, Ấp M, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bà Hoàng Thị Xuân H - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, bà Trương Thị N trình bày:

Ngày 26-4-2021, bà N mua lại một nửa thửa đất của bà Hoàng Thị Xuân H có tổng diện tích 1.115m^2 (trong đó có 120m^2 thổ cư), thửa số 1186, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp N, xã X, huyện X, do bà H đang đứng tên trên hợp đồng đặt cọc ngày

31-3-2021. Bà H đưa cho bà N xem hợp đồng đặt cọc viết tay và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản phô tô trong điện thoại của bà H (Bà H mua thửa đất này ngày 31-3-2021 của ông Đ với giá 3.080.000.000 đồng, đến ngày 26-4-2021 bà H bán lại cho bà N một nửa lô đất này). Bà H đến nhà bà N lấy tiền và viết giấy mua bán đất với giá 3.500.000.000 đồng, bà N mua nửa lô đất thì số tiền là 1.750.000.000 đồng. Số tiền đã đặt cọc và tiền lãi là 650.000.000 đồng, trong đó phần bà N là 325.000.000 đồng. Bà H đã nhận số tiền đặt cọc mà bà N đưa là 325.000.000 đồng và các bên viết giấy mua bán đất. Số tiền còn lại của nửa lô đất là 1.425.000.000 đồng khi nào ra công chứng bà N sẽ đưa tiếp.

Đến ngày 15-5-2021, khi ra công chứng lô đất thì bà N được biết lô đất này có vấn đề bất thường, không có đất để công chứng nên bà N yêu cầu bà H trả lại cho bà N số tiền đã đưa. Đây là số tiền bà N đã dành dụm trong mấy mươi năm đi dạy để mua mảnh đất làm nhà ở. Vì bà N tin tưởng bà H là bạn bè lâu năm và là đồng nghiệp trong môi trường sư phạm nên bà N không nghi ngờ. Bà N đã nhiều lần yêu cầu bà H trả lại số tiền mà bà N đã đưa nhưng bà H hứa hoài mà không chịu trả.

Đến ngày 08-6-2021, bà H đã trả cho bà N được 57.000.000 đồng, số tiền còn lại là 268.000.000 đồng đến nay mà bà H vẫn không chịu trả.

Nay, bà N yêu cầu bà H trả lại số tiền 268.000.000 đồng và bồi thường gấp đôi số tiền mà bà N đã đặt cọc, vì đến ngày công chứng mà không có đất để ký hợp đồng. Trường hợp bà H đồng ý trả thì bà N lấy lại tiền gốc và tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà H trả lại số tiền 268.000.000 đồng và lãi suất 10% trên số tiền 268.000.000 đồng trong 23 tháng (làm tròn), tổng cộng là 319.376.000 đồng.

Bị đơn bà Hoàng Thị Xuân H và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 31-01-2021, bà H mua giùm cho bà Nguyễn Thị A (trú tại Đồng Nai) 01 thửa đất tọa lạc tại xã X của ông Trịnh Văn Đ. Số tiền đặt cọc hai lần là 350.000.000 đồng và bà A đã nhờ bà H đứng tên đại diện bên mua trên giấy đặt cọc giúp bà A.

Đến ngày 26-4-2021, bà N rủ bà H cùng mua lại thửa đất đó và đồng ý để bà H đứng tên trên giấy cọc (giữ nguyên giấy đặt cọc cũ). Trong thời gian chờ ra công chứng, các bên đã phát hiện thửa đất đó không phải của ông Đ. Sau đó bà H, bà N, cô S (môi giới) đã làm đơn tố cáo ông Đ đến Công an huyện X và thu hồi được số tiền 60.000.000 đồng, số tiền này hiện bà N đang giữ. Ông Nguyễn Quốc T là chồng của bà H không liên quan đến số tiền tranh chấp giữa các bên.

Nay, bà N kiện bà H thì bà H thấy vô lý, vì cùng mua chung thì cùng chịu với nhau. Khi nào lấy lại tiền ông Đ, bà H sẽ trả lại cho bà N.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị N đối với bà Hoàng Thị Xuân H.

Buộc bà Hoàng Thị Xuân H có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị N số tiền 319.376.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 08-6-2023, bị đơn bà Hoàng Thị Xuân H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Trương Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Bà N khẳng định giữa bà và bà H có ký "*Giấy hợp đồng mua đất*" vào ngày 26-4-2021, chữ viết và chữ ký ghi tên Trương Thị N trong giấy này là của bà N. Nội dung "*Giấy hợp đồng mua đất*" này ghi nhận sự thỏa thuận giữa hai bên là cùng góp tiền mua chung thửa đất số 1186, tờ bản đồ số 11 xã X, huyện X (sau đây gọi tắt là thửa đất 1186) với giá 3.500.000.000 đồng, trong đó bà N và bà H góp mỗi người một nửa là 1.750.000.000 đồng. Số tiền đã góp của mỗi người là 650.000.000 đồng : 2 = 325.000.000 đồng. Trong số tiền 650.000.000 đồng này có 300.000.000 đồng là tiền cọc mà bà H đã giao cho ông Đ vào ngày 31-3-2021, còn 350.000.000 đồng là tiền lời phải trả cho bà Nguyễn Thị A. Bà N không biết bà A là ai, ở đâu mà chỉ nghe bà H nói lại bà A là người đã nhờ bà H nhận đặt cọc mua thửa đất 1186 vào ngày 31-3-2021. Bà H và bà N muốn mua lại thửa đất trên thì phải trả cho bà A 350.000.000 đồng tiền lời. Bà N cũng không giao tiền cho ông Đ, chỉ biết ông Đ là người nhận tiền cọc 300.000.000 đồng của bà H sau đó bỏ trốn. Bà N có cùng bà H đi tìm ông Đ ở thành phố B và đưa ông Đ đến Công an huyện X. Nhưng khi làm việc với Công an thì chỉ có bà H trực tiếp làm việc. Tại Cơ quan Công an, những người môi giới bán đất đã giao trả 57.000.000 đồng và bà N đã nhận số tiền này. Nay bà N chỉ yêu cầu bà H trả tiếp 268.000.000 đồng còn lại và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Bị đơn bà Hoàng Thị Xuân H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định giữa bà N và bà H có quan hệ góp vốn mua đất chung chứ bà N không đặt cọc nhận chuyển nhượng đất với bà H. Bà H đồng ý trả cho bà N số tiền 175.000.000 đồng (là ½ số tiền 350.000.000 đồng tiền lời mà bà H và bà N đã trả cho bà Nguyễn Thị A), vì hiện nay bà H chưa tìm được địa chỉ của bà A để yêu cầu bà A trả lại số tiền trên. Còn đối với số tiền 300.000.000 đồng mà bà H và bà N đã đặt cọc cho ông Trịnh Văn Đ thì tại Cơ quan Công an huyện X, ông Đ đã thừa nhận là có nhận số tiền này của bà H và cam kết sẽ trả lại nhưng hiện nay chưa trả. Do vậy, số tiền này bà H và bà N cùng có trách nhiệm đòi ông Đ, khi nào đòi được thì mỗi người sẽ được nhận ½ số tiền ông Đ trả lại. Bà H thừa nhận tại Cơ quan Công an, những người môi giới (có cả bà H) đã trả lại cho bà H và bà N 60.000.000 đồng, bà H đã chi tiền đi lại, uống nước hết 3.000.000 đồng, còn 57.000.000 đồng hiện bà N đang giữ. Trong 57.000.000 đồng này có một nửa là phần của bà H được nhận nhưng bà N chưa giao nên bà H đề nghị khấu trừ số tiền này vào phần tiền bà phải trả cho bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc T đồng ý với ý kiến của bị đơn và xác nhận: Ông là chồng của bà H, ông xác nhận số tiền mà bà H góp mua đất chung với bà N là tiền làm ăn riêng của bà H, không liên quan đến ông. Vì vậy, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định quan hệ tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*"; buộc bà Hoàng Thị Xuân H trả lại cho bà Trương Thị N ½ số tiền đã giao cho bà A là 175.000.000 đồng (do bà H không chứng minh được đã giao số tiền này cho bà A). Còn số tiền 300.000.000 đồng tiền đặt cọc đã giao cho ông Đ là tiền bà N và bà H cùng góp để mua đất chung, ông Đ thừa nhận có nhận số tiền này và cam kết trả nhưng chưa trả, nên việc bà N yêu cầu bà H trả lại ½ số tiền này là không có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà N buộc bà H trả ½ khoản tiền đã giao cho ông Đ. Bà H và bà N được quyền khởi kiện yêu cầu ông Đ trả lại số tiền trên theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Hoàng Thị Xuân H nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Trong đơn khởi kiện, bà N yêu cầu Tòa án buộc bà H trả lại số tiền 268.000.000 đồng và bồi thường gấp đôi số tiền bà N đã đặt cọc. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có thỏa thuận góp tiền mua chung thửa đất 1186, không thỏa thuận về việc đặt cọc hay phạt cọc với nhau. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là "*Giấy hợp đồng mua đất*" ngày 26-4-2021 cũng thể hiện rõ giữa hai bên thỏa thuận góp tiền mua đất chung, không thỏa thuận đặt cọc. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*", không phải là "*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*" như cấp sơ thẩm xác định. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, sửa lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này như trên.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Hoàng Thị Xuân H*:

[2.1] *Về việc thỏa thuận và ký* "*Giấy hợp đồng mua đất*" *ngày 26-4-2021*:

Theo nguyên đơn, do là bạn bè thân thiết nên khi nghe bà H rủ mua chung thửa đất 1186 với giá 3.500.000.000 đồng, bà N đồng ý và thỏa thuận góp mỗi bên ½ số tiền. Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng thì mỗi bên được chia ½ thửa đất. Trước khi ký "*Giấy hợp đồng mua đất*", bà H đã đưa cho bà N xem Hợp đồng đặt cọc mua thửa đất trên giữa bà H và ông Đ ngày 31-3-2021, nói cho bà N biết việc bà H đặt cọc giùm cho bà A ở tỉnh Đồng Nai. Nay, bà A muốn bán lại nên bà H rủ bà N mua chung với giá 3.500.000.000 đồng. Do bà A đã đặt cọc cho ông Đ 300.000.000 đồng vào ngày 31-3-2021 nên nếu bà H và bà N mua lại thửa đất trên thì phải trả lại cho bà A 300.000.000 đồng tiền đặt cọc và trả thêm 350.000.000 đồng tiền lời, tổng cộng là 650.000.000 đồng, trong đó mỗi bên phải chịu ½ là 325.000.000 đồng. Bà N đã giao cho bà H 325.000.000 đồng, trong đó 150.000.000 đồng là tiền cọc bà H đã giao cho ông Đ và 175.000.000 đồng là tiền lời trả cho bà A. Lời khai này của bà N được bị đơn bà H thừa nhận và hoàn toàn phù hợp với chứng cứ do chính bà N cung cấp là "*Giấy hợp đồng mua đất*" vào ngày 26-4-2021. Do vậy, Hội đồng xét xử đủ căn cứ để xác định việc thỏa thuận mua đất chung giữa bà N và bà H theo "*Giấy hợp đồng mua đất*" vào ngày 26-4-2021 là có thật và đã được hai bên thực hiện một phần. Giữa bà N và bà H hoàn toàn không có thỏa thuận với nhau về việc đặt cọc mua đất như bà N khai tại cấp sơ thẩm.

[2.2] *Xét yêu cầu của bà N về việc yêu cầu bà H trả số tiền 268.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật*:

[2.2.1] Bà N cho rằng số tiền 325.000.000 đồng bà đã giao trực tiếp cho bà H, bà không biết bà A và ông Đ là ai và không giao tiền cho họ nên bà chỉ yêu cầu bà H trả lại số tiền trên cho bà. Còn bà H cho rằng mặc dù bà có nhận của bà N 325.000.000 đồng nhưng bà không thụ hưởng số tiền này mà đây là tiền bà N góp trả tiền cọc cho ông Đ và tiền lời cho bà A để nhận chuyển nhượng thửa đất 1186 chung với bà. Do ông Đ không thực hiện đúng cam kết ký hợp đồng đồng chuyển nhượng thửa đất 1186 cho bà và bà N nên đây là rủi ro mà bà và bà N cùng phải gánh chịu, không thể buộc một mình bà phải chịu như án sơ thẩm đã tuyên.

[2.2.2] Xét lời khai và chứng cứ các bên cung cấp thì thấy: Ngày 31-3-2021, bà H đã ký Hợp đồng đặt cọc cho ông Đ 200.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng thửa đất 1186. Đến ngày 12-4-2021, bà H giao tiếp cho ông Đ 100.000.000 đồng tiền đặt cọc, tổng cộng ông Đ đã nhận của bà H 300.000.000 đồng tiền đặt cọc. Điều này được ông Đ xác nhận trong các lời khai tại Công an huyện X, phù hợp với chứng cứ là hợp đồng đặt cọc ngày 31-3-2021 và giấy xác nhận nhận tiền ngày 12-4-2021 (Bl 04-05). Theo bà H thì số tiền này là của bà Nguyễn Thị A nhờ bà H đặt cọc giùm chứ không phải tiền của bà H. Đến ngày 26-4-2021 thì bà H và bà N thống nhất nhận chuyển nhượng lại thửa đất trên từ ông Đ thay cho bà A và trả tiền lời cho bà A là 350.000.000 đồng. Như vậy, về bản chất, bà A đã bán cọc lại cho bà H và bà N với giá 350.000.000 đồng. Vì thế, trong số tiền 650.000.000 đồng mà bà A nhận (nếu có), có 300.000.000 đồng là tiền của bà A đã đặt cọc cho ông Đ nên bà A được nhận lại và giao cho bà H và bà N bản chính hợp đồng đặt cọc ngày 31-3-2023, còn 350.000.000 là tiền lời. Thực tế, bà A chỉ thực hưởng số tiền 350.000.000 đồng, còn 300.000.000 đồng là tiền bà H, bà N đặt cọc cho ông Đ.

[2.2.3] Nay, bà H không cung cấp được địa chỉ chính xác của bà A để Tòa án triệu tập làm việc nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xác định có đúng bà A là người nhận số tiền 350.000.000 đồng trên hay không. Chứng cứ bà H cung cấp là giấy giao nhận số tiền 350.000.000 đồng cho bà A là giấy viết tay, chỉ có chữ ký của bà H và bà A, không có công chứng, chứng thực và không có người làm chứng (Bl 136), nên không đủ căn cứ xác định lời khai của bà H về việc đã giao số tiền 350.000.000 đồng trên cho bà A là có thật. Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi Hội đồng xét xử hòa giải, bà H đã đồng ý trả lại ½ số tiền này (175.000.000 đồng) cho bà N. Do vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N về việc buộc bà H trả lại số tiền 175.000.000 đồng bà N đã góp để trả tiền lời cho bà A.

[2.2.4] Đối với số tiền 300.000.000 đồng tiền cọc đã giao cho ông Đ, tại Cơ quan điều tra, ông Đ thừa nhận đã nhận số tiền này và đồng ý trả lại cho bà H, bà N (Bl 45, 48). Ông Đ cũng khai trong 300.000.000 đồng tiền cọc đã nhận, ông đã giao cho những người môi giới 60.000.000 đồng. Tại Cơ quan Công an, những người môi giới đã trả lại cho bà H và bà N 60.000.000 đồng này nên ông Đ chỉ còn phải trả lại 240.000.000 đồng tiền cọc.

Điều 504 Bộ luật dân sự quy định "*Hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm*". Do vậy, nguyên đơn và bị đơn cùng thỏa thuận góp vốn mua đất chung phải tuân thủ nguyên tắc lời ăn lỗ chịu. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Đ không được ký kết là rủi ro chung mà bà H và bà N cùng phải gánh chịu nên cả hai bên cùng có quyền và nghĩa vụ yêu cầu ông Đ trả lại số tiền đặt cọc đã nhận và chịu phạt cọc theo quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm buộc bà H trả lại cho bà N toàn bộ số tiền đã giao cho ông Đ là không có căn cứ pháp luật, không đúng với sự thỏa thuận của các đương sự nên cấp phúc thẩm sửa phần này của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[2.2.5] Bà H xác nhận ông Đ đã trả lại 60.000.000 đồng và bà H đã chi tiền đi lại, uống nước hết 3.000.000 đồng, còn bà N khai chỉ nhận lại 57.000.000 đồng, không xác nhận cùng chi 3.000.000 đồng với bà H. Từ lời khai của hai bên, Hội đồng xét xử kết luận: Trong số tiền 60.000.000 đồng đã thu hồi thì bà N đã nhận 57.000.000 đồng, còn bà H nhận 3.000.000 đồng. Như trên đã phân tích, số tiền đòi được từ ông Đ thì bà N và bà H được chia mỗi người ½ là 30.000.000 đồng. Do vậy, ngoài số tiền 3.000.000 đồng bà H đã nhận, bà N phải giao lại cho bà H thêm 27.000.000 đồng nữa. Khấu trừ số tiền này vào số tiền bà H phải trả cho bà N thì bà H còn phải trả cho bà N là 175.000.000 đồng - 27.000.000 đồng = 148.000.000 đồng.

[2.2.6] Về tiền lãi: Do đây là quan hệ góp vốn mua đất chung và việc mua đất chung không thực hiện được nên chưa phát sinh lợi nhuận. Số tiền nguyên đơn và bị đơn đã giao cho bên thứ ba cũng chưa thu hồi được. Do đó, bà N yêu cầu bà H trả tiền lãi trên số tiền đã giao là không có căn cứ pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu này.

[2.3] *Về việc đòi lại số tiền đã giao cho ông Đ và bà A:*

Đối với số tiền 350.000.000 đồng đã giao cho bà A: Do bà H đã đồng ý trả ½ số tiền này cho bà N nên bà H được quyền khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị A trả lại toàn bộ số tiền 350.000.000 đồng theo quy định pháp luật trong vụ án khác.

Đối với số tiền 240.000.000 đồng đã giao cho ông Đ: Do ông Đ thừa nhận đã nhận số tiền này nhưng chưa trả lại, nên bà H và bà N cùng có quyền yêu cầu ông Trịnh Văn Đ trả lại số tiền này và yêu cầu phạt cọc theo quy định của pháp luật trong vụ án khác.

[2.4] *Đối với ông Nguyễn Quốc T*:

Do ông T và bà H đều có lời khai xác nhận số tiền góp vốn với bà N là tiền riêng của bà H, không liên quan đến ông T. Bà N cũng chỉ yêu cầu một mình bà H trả lại số tiền góp vốn nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ buộc một mình bà H trả lại tiền trên cho bà N.

[2.5] Từ những căn cứ và phân tích như trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản bản án sơ thẩm như đã nêu trên.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

Nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền yêu cầu không được chấp nhận là: 319.376.000 đồng – 148.000.000 đồng = 171.376.000 đồng x 5% = 8.568.800 đồng.

Bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn là 148.000.000 đồng x 5% = 7.400.000 đồng.

[4] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Hoàng Thị Xuân H, sửa bản án sơ thẩm:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 504, Điều 305, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30-6-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị N đối với bị đơn bà Hoàng Thị Xuân H về việc "*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*".

Buộc bà Hoàng Thị Xuân H phải trả cho bà Trương Thị N số tiền 148.000.000 (một trăm bốn mươi tám triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị N về việc yêu cầu bà Hoàng Thị Xuân H trả số tiền đã giao cho ông Trịnh Văn Đ và số tiền lãi phát sinh, tổng cộng là 171.376.000 (một trăm bảy mươi mốt triệu ba trăm bảy mươi sáu ngàn) đồng.

3. Bà Trương Thị N và bà Hoàng Thị Xuân H được quyền khởi kiện yêu cầu ông Trịnh Văn Đ trả lại số tiền đặt cọc 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng và tiền phạt cọc theo quy định của pháp luật.

4. Bà Hoàng Thị Xuân H được quyền khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị A trả lại số tiền 350.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

5. *Án phí dân sự sơ thẩm:* Bà Trương Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.568.800 (tám triệu năm trăm sáu mươi tám ngàn tám trăm) đồng, được trừ vào số tiền 7.000.000 (bảy triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 00011575 ngày 29-12-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bà N còn phải nộp 1.568.800 (một triệu, năm trăm sáu mươi tám ngàn, tám trăm) đồng án phí sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.400.000 (bảy triệu bốn trăm ngàn) đồng.

6. *Án phí dân sự phúc thẩm:* Bà Hoàng Thị Xuân H không phải chịu. Hoàn trả cho bà H 300.000 (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0011932 ngày 09-6-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

7. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (14-8-2023).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- TAND H. Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- VKSND H. Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS H. Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Cao Minh Vỹ